

UBND THÀNH PHỐ MỸ THO

TRƯỜNG MẠM NON PHƯỚC THẠNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, CBQL VÀ NHÂN VIÊN

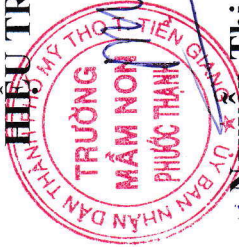
CHIA THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

| TT                             | Nội dung        | Tổng số | Trình độ đào tạo |         |          |           |      | Hạng CDNN    |               |              | Khác | Tốt | Khá | Đạt |  |
|--------------------------------|-----------------|---------|------------------|---------|----------|-----------|------|--------------|---------------|--------------|------|-----|-----|-----|--|
|                                |                 |         | Thạc sĩ          | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Khác | Hạng CDNN    |               |              |      |     |     |     |  |
|                                |                 |         |                  |         |          |           |      | GVMN Hạng II | GVMN Hạng III | GVMN Hạng IV |      |     |     |     |  |
| I VTVL nghiệp vụ chuyên ngành  |                 |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 1                              | Nhà trẻ         | 2       |                  | 2       |          |           |      |              | 2             |              |      |     | 1   | 1   |  |
| 2                              | Mẫu giáo        | 24      |                  | 19      | 4        | 1         | 0    | 1            | 20            | 3            |      | 13  | 5   | 6   |  |
| II VTVL lãnh đạo quản lý       |                 |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 1                              | Hiệu trưởng     | 1       |                  | 1       |          |           |      |              | 1             |              |      | 1   |     |     |  |
| 2                              | Phó hiệu trưởng | 2       |                  | 2       |          |           |      |              | 2             |              |      | 2   |     |     |  |
| III VTVL Chuyên môn dùng chung |                 |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 1                              | Kế toán         | 1       |                  |         | 1        |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 2                              | Văn thư         | 1       |                  |         |          |           | 1    |              |               | 1            |      |     |     |     |  |
| 3                              | Y tế            |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 4                              | Thủ quỹ         |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| IV VTVL hỗ trợ phục vụ         |                 |         |                  |         |          |           |      |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 1                              | Bảo vệ          | 4       |                  |         |          |           | 4    |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 2                              | Phục vụ         | 2       |                  |         |          |           | 2    |              |               |              |      |     |     |     |  |
| 3                              | Nấu ăn          | 9       |                  |         |          |           | 9    |              |               |              |      |     |     |     |  |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |    |   |   |    |   |    |   |    |   |   |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|---|---|----|---|----|---|----|---|---|
| Tổng số<br>CBGVNV | 46                                                                                                                                                                                                                                                              | // | 24 | 5 | 1 | 16 | 1 | 25 | 4 | 16 | 6 | 7 |
| IV                | Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                 |    |    |   |   |    |   |    |   |    |   |   |
|                   | Trình độ giáo viên đạt chuẩn: 25/26 giáo viên đạt chuẩn theo luật giáo dục năm 2019; đạt tỉ lệ 96,2%. Có 03/03 CBQL đạt trình độ trên chuẩn đạt tỉ lệ 100%. Về nhân viên thuộc vị trí chuyên môn dùng chung có 02/02 tỉ lệ đạt 100% chuẩn về trình độ quy định. |    |    |   |   |    |   |    |   |    |   |   |

Phước Thanh, ngày 11 tháng 1 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Oanh